

Số: 34 /KH-ĐHLN-ĐTSDH

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO KẾ HOẠCH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 08/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 563/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH.ĐT ngày 25/4/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp quy định Tuyển sinh người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Lâm nghiệp.

Trường Đại học Lâm nghiệp thông báo kế hoạch tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2026, như sau:

1. Ngành tuyển sinh, chỉ tiêu dự kiến, hình thức và thời gian đào tạo

- **Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến):**

| TT | Ngành/chương trình đào tạo | Mã số | Chỉ tiêu dự kiến |
|----|-----------------------------------|---------|------------------|
| 1 | Quản lý kinh tế | 8310110 | 160 |
| 2 | Quản lý đất đai | 8850103 | 35 |
| 3 | Quản lý tài nguyên rừng | 8620211 | 40 |
| 4 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 8850101 | 15 |
| 5 | Lâm học (đào tạo bằng tiếng Việt) | 8620201 | 10 |
| 6 | Kỹ thuật cơ khí | 8520103 | 10 |
| 7 | Công nghệ sinh học | 8420201 | 10 |
| 8 | Kỹ thuật chế biến lâm sản | 8549001 | 10 |
| 9 | Lâm học (đào tạo bằng tiếng Anh) | 8620201 | 10 |

Chương trình đào tạo từ số thứ tự 1 đến 6 là Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng. Ngành Công nghệ sinh học, Kỹ thuật chế biến lâm sản, Lâm học (tiếng Anh) là chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu.

- **Hình thức đào tạo:** Chính quy

- **Thời gian đào tạo:** 02 năm. Trong đó, thời lượng đào tạo trực tuyến không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

2. Thời gian tuyển sinh, học bổ sung kiến thức và phương thức tuyển sinh

- **Thời gian tuyển sinh (dự kiến),** gồm 3 đợt như sau:



| TT | Nội dung | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 |
|----|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| 1 | Thời gian nhận hồ sơ | Đến ngày 31/3/2026 | Đến ngày 31/7/2026 | Đến ngày 20/11/2026 |
| 2 | Thi đánh giá năng lực ngoại ngữ | Tháng 4/2026 | Tháng 8/2026 | Tháng 12/2026 |
| 3 | Xét tuyển và công bố kết quả tuyển sinh | Tháng 4,5/2026 | Tháng 8,9/2026 | Tháng 12/2026 |
| 4 | Thời gian nhập học | Tháng 5/2026 | Tháng 9/2026 | Tháng 12/2026 |

- **Học bổ sung kiến thức:** Những thí sinh thuộc diện phải học bổ sung kiến thức sẽ được Nhà trường thông báo cụ thể. Thí sinh có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ chương trình học bổ sung kiến thức theo yêu cầu trước khi dự tuyển. Mức lệ phí học bổ sung kiến thức được thực hiện theo các quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp.

- **Thi đánh giá năng lực ngoại ngữ:** Đối với thí sinh chưa có văn bằng hoặc chứng chỉ năng lực ngoại ngữ đạt từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, Nhà trường sẽ tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ để làm căn cứ xét tuyển.

- **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển.

3. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

3.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

- Danh mục ngành phù hợp đối với ngành dự tuyển tại Phụ lục 01.

- Các văn bằng và bằng điểm do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được dịch sang tiếng Việt, có công chứng hợp lệ và hoàn thành đầy đủ thủ tục công nhận văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu khác theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

3.2. Yêu cầu về ngoại ngữ

Thí sinh đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, khi có một trong số các văn bằng chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường ĐHLN cấp trong thời gian không quá 2 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Thí sinh chưa có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định nêu trên phải đăng ký tham gia kỳ đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) do Trường Đại học Lâm nghiệp tổ chức. Thông tin chi tiết về thời gian, hình thức và nội dung các kỳ đánh giá sẽ được Nhà trường thông báo công khai trên website.

3.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký chương trình đào tạo bằng tiếng Việt

a) Lưu học sinh đăng ký học tập chương trình đào tạo bằng tiếng Việt được miễn điều kiện tiếng Việt khi đáp ứng một trong số các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp bậc học giáo dục phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ bằng tiếng Việt;

- Đã đạt trình độ tiếng Việt tương đương B2 (bậc 4/6) trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

b) Lưu học sinh chưa đáp ứng yêu cầu về trình độ tiếng Việt theo quy định phải tham gia chương trình học dự bị tiếng Việt. Trường hợp lưu học sinh có đề nghị được sang Việt Nam để học tiếng Việt, Trường Đại học Lâm nghiệp sẽ cấp thư mời nhập học có điều kiện và giới thiệu lưu học sinh học tiếng Việt tại cơ sở giáo dục được phép tổ chức đào tạo. Thời gian học dự bị tiếng Việt tối đa không quá 12 tháng. Kết thúc thời gian học dự bị tiếng Việt, nếu lưu học sinh đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định, sẽ được tiếp nhận trở lại Trường Đại học Lâm nghiệp để học tập chuyên môn; trường hợp không đáp ứng yêu cầu, lưu học sinh sẽ bị từ chối nhập học chính thức.

3.4. Chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài

Đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài, thí sinh phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể khi có một trong những văn bằng chứng chỉ như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy.

b) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Quy chế Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Người dự tuyển là công dân nước ngoài: Lưu học sinh đăng ký chương trình đào tạo dạy và học bằng ngôn ngữ nước ngoài khác không phải tiếng Việt cần đạt yêu cầu về trình độ ngôn ngữ đó theo quy định cụ thể của từng chương trình (đáp ứng tại khoản a, khoản b mục 3.4). Lưu học sinh là người bản ngữ (tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ sử dụng trong học tập) hoặc đã tốt nghiệp các cấp học giáo dục phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ bằng ngôn ngữ đó thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.

4. Hồ sơ, lệ phí xét tuyển

4.1. Hồ sơ dự tuyển gồm:

Thí sinh chuẩn bị bộ hồ sơ gồm:

- a) Đơn (Phiếu) đăng ký dự tuyển (*theo mẫu*);
- b) Bản sao (có công chứng) gồm: Bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học, bằng thạc sĩ và bằng điểm thạc sĩ; Giấy công nhận văn bằng nước ngoài của Cục Quản lý lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (*đối với văn bằng do nước ngoài cấp*);
- c) Sơ yếu lí lịch (*theo mẫu*)
- d) Bản phô tô căn cước công dân;
- e) Ảnh màu nền trắng cỡ 3x4 của người dự tuyển (4 ảnh, ghi rõ họ tên và ngày sinh của người dự tuyển trên phong bì đựng ảnh);
- f) Các giấy tờ khác (nếu có):
 - Các giấy tờ minh chứng đối tượng ưu tiên.
 - Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc HĐLĐ (bản sao)..
 - Minh chứng kinh nghiệm công tác.
 - Minh chứng công trình khoa học liên quan đến ngành học.
 - Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (bản sao)..
 - Chứng nhận bổ sung kiến thức đại học (bản sao).

4.2. Lệ phí nộp hồ sơ tuyển sinh thạc sĩ

- Lệ phí đăng ký dự thi: 60.000 đồng/thí sinh;
- Lệ phí xét tuyển: 900.000 đồng/thí sinh.
- Lệ phí ôn thi và thi đánh giá năng lực ngoại ngữ: 2.000.000 đồng/thí sinh.

5. Học phí, học bổng và các chính sách hỗ trợ trong đào tạo trình độ thạc sĩ

- **Học phí:** Học phí năm học 2025-2026 các ngành tại phụ lục 02 kèm theo.

- **Chính sách học bổng:**

+ Cựu sinh viên tốt nghiệp Trường ĐHLN trong thời gian 24 tháng kể từ khi có quyết định tốt nghiệp đại học đến khi có quyết định trúng tuyển chương trình đào tạo bậc thạc sĩ học tập tại Trụ sở chính Trường ĐHLN: học bổng bằng 30% mức học phí theo quy định của từng chương trình đào tạo.

+ Sinh viên đang học tại Trường ĐHLN đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tại Trường: Học bổng bằng 30% mức học phí theo số tín chỉ đăng ký thực tế của từng chương trình đào tạo.

- **Chính sách về tài chính** hỗ trợ học viên công bố các bài báo khoa học trong quá trình đào tạo thạc sĩ theo quy định hiện hành của trường Đại học Lâm nghiệp.

6. Địa điểm nhận hồ sơ, thông tin liên hệ

- Địa điểm nhận hồ sơ:

+ Trụ sở chính: Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường ĐHLN, Xuân Mai, Hà Nội. Điện thoại: 02433840541;

+ Phân Hiệu trường ĐHLN tại Đồng Nai, Trảng Bom, Đồng Nai. Điện thoại: 02516512461.

+ Phân Hiệu trường Đại học Lâm nghiệp tại Gia Lai, Số 02 Võ Nguyên Giáp, Phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (Ngã 4 Lâm nghiệp). Điện thoại: 02693.747.706.

- Thông tin liên hệ: Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường ĐHLN, Xuân Mai, Hà Nội. Điện thoại: 02433840541. E-mail: nghiencuusinh@vnuf.edu.vn.

Nơi nhận 

- Hiệu trưởng (để b/c);
- PHTr Phạm Minh Toại;
- Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc trường;
- Các cơ quan, đơn vị, cá nhân ngoài trường;
- Công thông tin điện tử Trường;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.



Mẫu Hồ sơ dự thi thạc sĩ

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Minh Toại

Phụ lục 01
Danh mục các ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức
(Trích tại chuẩn đầu vào của các chương trình đào tạo)

1. DANH MỤC CÁC NGÀNH PHÙ HỢP

1. Chuyên ngành Quản lý kinh tế (Mã số: 8311010)

| TT | Mã số | Tên chuyên ngành | Ghi chú |
|----|---------|----------------------------------|---------|
| 1 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | |
| 2 | 7340115 | Marketing | |
| 3 | 7340116 | Bất động sản | |
| 4 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | |
| 5 | 7340121 | Kinh doanh thương mại | |
| 6 | 7340122 | Thương mại điện tử | |
| 7 | 7340123 | Kinh doanh thời trang và dệt may | |
| 8 | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng | |
| 9 | 7340204 | Bảo hiểm | |
| 10 | 7340301 | Kế toán | |
| 11 | 7310302 | Kiểm toán | |
| 12 | 7310401 | Khoa học quản lý | |
| 13 | 7340403 | Quản lý công | |
| 14 | 7310404 | Quản trị nhân lực | |
| 15 | 7310405 | Hệ thống thông tin quản lý | |
| 16 | 7310406 | Quản trị văn phòng | |
| 17 | 7340408 | Quan hệ lao động | |
| 18 | 7340409 | Quản lý dự án | |
| 19 | 7380107 | Luật kinh tế | |
| 20 | 7380108 | Luật quốc tế | |
| 21 | 7310101 | Kinh tế | |
| 22 | 7310102 | Kinh tế chính trị | |
| 23 | 7310104 | Kinh tế đầu tư | |
| 24 | 7310105 | Kinh tế phát triển | |
| 25 | 7310106 | Kinh tế quốc tế | |
| 26 | 7310107 | Thống kê kinh tế | |
| 27 | 7310108 | Toán kinh tế | |
| 28 | 7310205 | Quản lý nhà nước | |
| 29 | 7310206 | Quan hệ quốc tế | |
| 30 | 7320101 | Báo chí | |
| 31 | 7320101 | Truyền thông đa phương tiện | |
| 32 | 7320101 | Truyền thông đại chúng | |

| TT | Mã số | Tên chuyên ngành | Ghi chú |
|-----------|--------------|--|----------------|
| 33 | 7320108 | Quan hệ công chúng | |
| 34 | 7320401 | Xuất bản | |
| 35 | 7320402 | Kinh doanh xuất bản phẩm | |
| 36 | 7420201 | Công nghệ sinh học | |
| 37 | 7420202 | Kỹ thuật sinh học | |
| 38 | 7420203 | Sinh học ứng dụng | |
| 39 | 7440301 | Khoa học môi trường | |
| 40 | 7460201 | Thống kê | |
| 41 | 7480104 | Hệ thống thông tin | |
| 42 | 7480201 | Công nghệ thông tin | |
| 43 | 7620114 | Kinh doanh nông nghiệp | |
| 44 | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp | |
| 45 | 7620116 | Phát triển nông thôn | |
| 46 | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng | |
| 47 | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | |
| 48 | 7850102 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | |
| 49 | 7850103 | Quản lý đất đai | |
| 50 | 7510101 | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc | |
| 51 | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | |
| 52 | 7510103 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | |
| 53 | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | |
| 54 | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng | |
| 55 | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | |
| 56 | 7510601 | Quản lý công nghiệp | |
| 57 | 7510604 | Kinh tế công nghiệp | |
| 58 | 7510605 | Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng | |
| 59 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | |
| 60 | 7540104 | Công nghệ sau thu hoạch | |
| 61 | 7540105 | Công nghệ chế biến thủy sản | |
| 62 | 7540202 | Công nghệ sợi, dệt | |
| 63 | 7540203 | Công nghệ dệt, may | |
| 64 | 7540206 | Công nghệ da giày | |
| 65 | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản | |
| 66 | 7580101 | Kiến trúc | |
| 67 | 7580102 | Kiến trúc cảnh quan | |
| 68 | 7580105 | Quy hoạch vùng và đô thị | |
| 69 | 7580106 | Quản lý đô thị và công trình | |
| 70 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng | |
| 71 | 7580202 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy | |

| TT | Mã số | Tên chuyên ngành | Ghi chú |
|-----|---------|---|---------|
| 72 | 7580203 | Kỹ thuật công trình biển | |
| 73 | 7580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | |
| 74 | 7580212 | Kỹ thuật tài nguyên nước | |
| 75 | 7580301 | Kinh tế xây dựng | |
| 76 | 7580302 | Quản lý xây dựng | |
| 77 | 7620101 | Nông nghiệp | |
| 78 | 7620102 | Khuyến nông | |
| 79 | 7620105 | Chăn nuôi | |
| 80 | 7620109 | Nông học | |
| 81 | 7620110 | Khoa học cây trồng | |
| 82 | 7620112 | Bảo vệ thực vật | |
| 83 | 7620113 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | |
| 84 | 7620201 | Lâm học | |
| 85 | 7620202 | Lâm nghiệp đô thị | |
| 86 | 7620205 | Lâm sinh | |
| 87 | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng | |
| 88 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | |
| 89 | 7620302 | Bệnh học thủy sản | |
| 90 | 7620303 | Khoa học thủy sản | |
| 91 | 7620304 | Khai thác thủy sản | |
| 92 | 7620305 | Quản lý thủy sản | |
| 93 | 7640101 | Thú y | |
| 94 | 7760101 | Công tác xã hội | |
| 95 | 7760102 | Công tác thanh thiếu niên | |
| 96 | 7810101 | Du lịch | |
| 97 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | |
| 98 | 7810201 | Quản trị khách sạn | |
| 99 | 7810202 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | |
| 100 | 7810301 | Quản lý thể dục thể thao | |
| 101 | 7810501 | Kinh tế gia đình | |
| 102 | 7840101 | Khai thác vận tải | |
| 103 | 7840101 | Kinh tế vận tải | |
| 104 | 7840106 | Khoa học hàng hải | |
| 105 | 7140114 | Quản lý giáo dục | |

Ghi chú: Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc tốt nghiệp vào những năm trước với chương trình cũ hoặc khác với các chuyên ngành nêu trên thì Hội đồng khoa học đào tạo Khoa sẽ căn cứ vào bảng kết quả học tập của thí sinh xem xét và kiến nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

2. Chuyên ngành Lâm học (Mã số: 8620201)

| TT | Mã số | Tên chuyên ngành | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------------------|--------------|
| I | Danh sách các ngành phù hợp (hiện đang được đào tạo tại trường ĐHLN) | | |
| 1 | 7620201 | Lâm học | |
| 2 | 7620205 | Lâm sinh | |
| 3 | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng | |
| 4 | 7850103 | Quản lý đất đai | |
| 5 | 7420201 | Công nghệ sinh học | |
| 6 | 7620202 | Lâm nghiệp đô thị | |
| 7 | 7620102 | Khuyến nông | |
| 8 | 7440301 | Khoa học môi trường | |
| 9 | | Quản lý tài nguyên thiên nhiên | |
| II | Danh sách các ngành gần (Đã được đào tạo trong những năm trước đây và các trường ngoài) | | |
| 1 | | Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng | Tên ngành cũ |
| 2 | | Quản lý tài nguyên rừng và môi trường | Tên ngành cũ |
| 3 | 7420202 | Kỹ thuật sinh học | |
| 4 | 7420203 | Sinh học ứng dụng | |
| 5 | 7620103 | Khoa học đất | |
| 6 | 7620101 | Nông nghiệp | |
| 7 | 7620109 | Nông học | |
| 8 | 7620110 | Khoa học cây trồng | |
| 9 | 7620112 | Bảo vệ thực vật | |
| 10 | 7620116 | Phát triển nông thôn | |
| 11 | | Lâm học | |
| 12 | | Lâm nghiệp | Tên ngành cũ |
| 13 | | Kỹ thuật lâm sinh | Tên ngành cũ |
| 14 | | Lâm sinh tổng hợp | Tên ngành cũ |
| 15 | | Lâm nghiệp xã hội | Tên ngành cũ |
| III | <p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định</p> | | |

3. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng (Mã số 8620211):

| TT | Mã số | Tên chuyên ngành | Ghi chú |
|---|---|---------------------------------------|---------|
| I - Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp | | | |
| 1 | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng | |
| 2 | | Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng | Tên cũ |
| 3 | | Quản lý tài nguyên rừng và môi trường | Tên cũ |
| 4 | | Quản lý tài nguyên thiên nhiên | Tên cũ |
| II - Danh sách các ngành gần | | | |
| 1 | 7620205 | Lâm sinh | |
| 2 | 7620201 | Lâm học | |
| 3 | 7440301 | Khoa học môi trường | |
| 4 | 7850103 | Quản lý đất đai | |
| 5 | 7620202 | Lâm nghiệp đô thị | |
| 6 | 7620116 | Phát triển nông thôn | |
| 7 | 7620112 | Bảo vệ thực vật | |
| 8 | 7620110 | Khoa học cây trồng | |
| 9 | 7420201 | Công nghệ sinh học | |
| 10 | 7620101 | Nông nghiệp | |
| 11 | 7620102 | Khuyến nông | |
| 12 | 7620109 | Nông học | |
| 13 | 7420203 | Sinh học ứng dụng | |
| 14 | | Kỹ thuật lâm sinh | |
| 15 | | Lâm sinh tổng hợp | |
| 16 | | Lâm nghiệp | |
| 17 | | Lâm nghiệp xã hội | |
| 18 | | Nông lâm kết hợp | |
| 19 | | Kinh tế lâm nghiệp | |
| 20 | | Thiết kế cảnh quan | |
| 21 | | Địa chính | |
| 22 | | Trắc địa | |
| 23 | | Sinh học | |
| 24 | | Sư phạm sinh học | |
| III | <p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định</p> | | |

4. Chuyên ngành Kỹ thuật chế biến lâm sản (Mã số 8549001):

| TT | Mã ngành | Tên ngành ở bậc ĐH | Ghi chú |
|------------|---|---|------------|
| I | Ngành đúng, phù hợp | | |
| 1 | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản | Tên mới |
| 2 | | Chế biến lâm sản | Tên cũ |
| 3 | | Cơ giới hóa chế biến gỗ | |
| 4 | | Công nghệ gỗ | |
| 5 | | Kỹ thuật gia công gỗ | |
| 6 | | Kỹ thuật chế biến gỗ | |
| 7 | | Kỹ thuật chế biến lâm sản | |
| II | Ngành gần | | |
| 1 | 7580108 | Thiết kế nội thất | (của ĐHLN) |
| | | Thiết kế chế tạo sản phẩm mộc và nội thất | (tên cũ) |
| 2 | 7510402 | Công nghệ vật liệu | (của ĐHLN) |
| III | <p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc ĐH trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo của Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I,II thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.</p> | | |

5. Chuyên ngành Công nghệ sinh học (Mã số 8420201):

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Ghi chú |
|----|----------|---|---------|
| 1 | 7420201 | Công nghệ sinh học | |
| 2 | 7420101 | Sinh học | |
| 3 | 7420202 | Kỹ thuật sinh học | |
| 4 | 7420203 | Sinh học ứng dụng | |
| 5 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | |
| 6 | 7540102 | Kỹ thuật thực phẩm | |
| 7 | 7540104 | Công nghệ sau thu hoạch | |
| 8 | 7540105 | Công nghệ chế biến thủy sản | |
| 9 | 7540106 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | |
| 10 | 7140213 | Sư phạm sinh học | |
| 11 | 7140246 | Sư phạm công nghệ | |
| 12 | 7140247 | Sư phạm khoa học tự nhiên | |
| 13 | 7440301 | Khoa học môi trường | |
| 14 | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | |
| 15 | 7520212 | Kỹ thuật y sinh | |
| 16 | 7520320 | Kĩ thuật môi trường | |

| | | | |
|----|---------|------------------------------------|--|
| 17 | 7620101 | Nông nghiệp | |
| 18 | 7620109 | Nông học | |
| 19 | 7620110 | Khoa học cây trồng | |
| 20 | 7620112 | Bảo vệ thực vật | |
| 21 | 7620113 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | |
| 22 | 7620201 | Lâm học | |
| 23 | 7620205 | Lâm sinh | |
| 24 | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng | |
| 25 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | |
| 25 | 7620302 | Bệnh học thủy sản | |
| 27 | 7620303 | Khoa học thủy sản | |
| 28 | 7640101 | Thú y | |
| 29 | 7720101 | Y khoa | |
| 30 | 7720110 | Y học dự phòng | |
| 31 | 7720201 | Dược học | |
| 32 | 7720203 | Hóa dược | |
| 33 | 7720401 | Dinh dưỡng | |
| 34 | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | |
| 35 | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | |

Trong trường hợp thí sinh dự thi đã tốt nghiệp các ngành đào tạo bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam hoặc tốt nghiệp vào những năm trước với chương trình cũ thi Hội đồng Khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào bảng kết quả học tập để xác định và kiến nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

6. Chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí (Mã số 8520103):

| TT | Mã số | Tên chuyên ngành | Ghi chú |
|---|---------|--------------------|---------|
| I - Danh mục các ngành đúng và phù hợp | | | |
| 1 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí | |
| 2 | | Cơ khí chế tạo máy | |
| 3 | | Cơ khí động lực | |
| 4 | | Cơ khí chuyên dùng | |

| | | | |
|---|--|---|--|
| 5 | | Công nghệ kỹ thuật ô tô | |
| 6 | | Cơ điện tử và các ngành kỹ thuật có liên quan | |

II - Ngành gần

- Các chuyên ngành gần bao gồm một số chuyên ngành thuộc nhóm ngành kỹ thuật khác và một số nhóm ngành về kinh tế có liên quan Kỹ thuật cơ khí.

- Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục trên, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định

7. Chuyên ngành Quản lý đất đai (Mã số 8850103)

| TT | Mã số | Tên chuyên ngành | |
|----|---------|-----------------------------------|--|
| 1 | 7140215 | Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp | |
| 2 | 7140219 | Sư phạm Địa lý | |
| 3 | 7140247 | Sư phạm khoa học tự nhiên | |
| 4 | 73101 | Kinh tế học | |
| 5 | 7310101 | Kinh tế | |
| 6 | 7310105 | Kinh tế phát triển | |
| 7 | 7310205 | Quản lý nhà nước | |
| 8 | 7310501 | Địa lý học | |
| 9 | 7320205 | Quản lý thông tin | |
| 10 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | |
| 11 | 7340115 | Marketing | |
| 12 | 7340116 | Bất động sản | |
| 13 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | |
| 14 | 7340121 | Kinh doanh thương mại | |
| 15 | 7340122 | Thương mại điện tử | |
| 16 | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng | |
| 17 | 7340301 | Kế toán | |
| 18 | 7340401 | Khoa học quản lý | |
| 19 | 7340403 | Quản lý công | |
| 20 | 7340404 | Quản trị nhân lực | |
| 21 | 7340405 | Hệ thống thông tin quản lý | |
| 22 | 7340406 | Quản trị văn phòng | |
| 23 | 7340409 | Quản lý dự án | |
| 24 | 7380101 | Luật | |
| 25 | 7380102 | Luật hiến pháp và luật hành chính | |
| 26 | 7380103 | Luật dân sự và tố tụng dân sự | |
| 27 | 7380104 | Luật hình sự và tố tụng hình sự | |
| 28 | 7380107 | Luật kinh tế | |

| TT | Mã số | Tên chuyên ngành |
|----|---------|--|
| 29 | 7380108 | Luật quốc tế |
| 30 | 7440201 | Địa chất học |
| 31 | 7440212 | Bản đồ học |
| 32 | 7440217 | Địa lý tự nhiên |
| 33 | 7440221 | Khí tượng và khí hậu học |
| 34 | 7440301 | Khoa học môi trường |
| 35 | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 36 | 7480202 | An toàn thông tin |
| 37 | 7510101 | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc |
| 38 | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng |
| 39 | 7510103 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
| 40 | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông |
| 41 | 7510105 | Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng |
| 42 | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường |
| 43 | 7510604 | Kinh tế công nghiệp |
| 44 | 7520320 | Kỹ thuật môi trường |
| 45 | 7520501 | Kỹ thuật địa chất |
| 46 | 7520502 | Kỹ thuật địa vật lý |
| 47 | 7520503 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ/ trắc địa |
| 48 | 7520601 | Kỹ thuật mỏ |
| 49 | 7520602 | Kỹ thuật thăm dò và khảo sát |
| 50 | 7520607 | Kỹ thuật tuyển khoáng |
| 51 | 7580102 | Kiến trúc cảnh quan |
| 52 | 7580103 | Kiến trúc nội thất |
| 53 | 7580104 | Kiến trúc đô thị |
| 54 | 7580105 | Quy hoạch vùng và đô thị |
| 55 | 7580106 | Quản lý đô thị và công trình |
| 56 | 7580108 | Thiết kế nội thất |
| 57 | 7580111 | Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị |
| 58 | 7580112 | Đô thị học |
| 59 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng |
| 60 | 7580202 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy |
| 61 | 7580203 | Kỹ thuật xây dựng công trình biển |
| 62 | 7580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 63 | 7580210 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng |
| 64 | 7580211 | Địa kỹ thuật xây dựng |
| 65 | 7580212 | Kỹ thuật tài nguyên nước |
| 66 | 7580301 | Kinh tế xây dựng |
| 67 | 7580302 | Quản lý xây dựng |
| 68 | 7620101 | Nông nghiệp |
| 69 | 7620102 | Khuyến nông/ Khuyến nông và phát triển nông thôn |
| 70 | 7620103 | Khoa học đất |
| 71 | 7620109 | Nông học/ trồng trọt |
| 72 | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 73 | 7620112 | Bảo vệ thực vật |
| 74 | 7620113 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan |

| TT | Mã số | Tên chuyên ngành | |
|--|---------|---|--|
| 75 | 7620114 | Kinh doanh nông nghiệp | |
| 76 | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp | |
| 77 | 7620116 | Phát triển nông thôn | |
| 78 | 7620201 | Lâm học | |
| 79 | 7620202 | Lâm nghiệp đô thị | |
| 80 | 7620205 | Lâm sinh | |
| 81 | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng | |
| 82 | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | |
| 83 | 7850102 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | |
| 84 | 7850103 | Quản lý đất đai/ Địa chính/ Quản lý ruộng đất | |
| 85 | | Lâm nghiệp/Lâm nghiệp xã hội/Nông lâm kết hợp | |
| 86 | | Quản lý tài nguyên thiên nhiên/ Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng | |
| 87 | | Công nghiệp phát triển nông thôn/ công thôn/ Công nghiệp nông thôn miền núi | |
| 88 | | Cơ giới hóa lâm nghiệp/ kỹ thuật cơ khí | |
| <p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.</p> | | | |

8. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (Mã số: 8850101)

| TT | Mã số | Tên chuyên ngành | Ghi chú |
|------------|---|---|---------|
| I | Ngành đúng | | |
| 1 | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | |
| II | Ngành phù hợp | | |
| 1 | 7850102 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | |
| 2 | 7850103 | Quản lý đất đai | |
| II | Ngành gần | | |
| 1 | 78502 | Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp | |
| 2 | 7440301 | Khoa học môi trường | |
| 3 | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng | |
| 4 | | Quản lý tài nguyên thiên nhiên | |
| III | <p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường ĐHLN sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.</p> | | |

Phụ lục 02
HỌC PHÍ CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NĂM HỌC 2025-2026
(Theo Quyết định số 1158/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 28/8/2025
về Quy định mức thu học phí bậc sau đại học, năm học 2025-2026)

| Số TT | Mã ngành | Ngành đào tạo | Mức học phí niên chế (Đồng/học viên/tháng) | Thời gian đào tạo 1 khóa học (Năm) | Tổng số tín chỉ đào tạo toàn khóa học (Tín chỉ) | Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/học viên/tín chỉ) |
|-------|----------|----------------------------------|--|------------------------------------|---|---|
| 1 | 8420201 | Công nghệ sinh học | 2.565.000 | 2,0 | 60 | 855.000 |
| 2 | 8520103 | Kỹ thuật cơ khí | 2.775.000 | 2,0 | 60 | 925.000 |
| 3 | 8549001 | Kỹ thuật chế biến lâm sản | 2.775.000 | 2,0 | 60 | 925.000 |
| 4 | 8620201 | Lâm học (tiếng Việt) | 2.775.000 | 2,0 | 60 | 925.000 |
| 5 | 8620211 | Quản lý tài nguyên rừng | 2.775.000 | 2,0 | 60 | 925.000 |
| 6 | 8310110 | Quản lý kinh tế | 2.535.000 | 2,0 | 60 | 845.000 |
| 7 | 8850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 2.535.000 | 2,0 | 60 | 845.000 |
| 8 | 8850103 | Quản lý đất đai | 2.535.000 | 2,0 | 60 | 845.000 |
| 9 | 8620201 | Lâm học (tiếng Anh) | 5.700.000 | 2,0 | 60 | 1.900.000 |

Ghi chú: Trường Đại học Lâm nghiệp thu học phí theo tín chỉ. Mức học phí có thể thay đổi theo năm học theo lộ trình tăng học phí